TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 679/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Văn Dũng
2. Ông Nguyễn Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* không tham gia.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 404/2019/TB-TLVA ngày 04 tháng 6 năm 2019 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1983
Địa chỉ: ấp LT, xã LA, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1980
Địa chỉ: ấp LT, xã LA, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(chị T có mặt, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và bản khai ngày 21 tháng 5 năm 2019 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn L tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long An, huyện Châu Thành,

tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng, thường cãi vả nguyên nhân do anh L không chăm lo cho vợ con, thường xuyên nhậu nhẹt lại còn sử dụng bạo lực và ngược đãi chị. Anh chị đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không giải quyết được. Anh chị sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung, anh chị chung sống có 02 con chung tên là Bùi Khánh D sinh ngày 26/9/2001 và Bùi Khánh Ngọc N sinh ngày 29/12/2007. Hiện các con đang sống chung với chị. Nay, chị yêu cầu giao các con cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Bùi Văn L: Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh L và không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung; về con chung, cháu Bùi Khánh D hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Khánh Ngọc N , không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Bùi Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn L tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống từ năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long An, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115 quyển số 01 ngày 15/8/2002. Như vậy, chị T và anh L có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, căn cứ vào các Điều 9 và 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn L là hợp pháp.

[2.1.2] Chị T yêu cầu ly hôn với anh L vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, thường cãi vả, anh L còn sử dụng bạo lực đánh đập chị T và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Lời trình bày của chị T là phù hợp với lời trình bày của người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, anh L mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh L cũng không đến để tham gia hòa giải đoàn tụ và không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của chị T. Như vậy, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nguyên đơn trình bày nêu trên là sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, không còn thương yêu, quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau. Do vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn L có hai con chung tên Bùi Khánh D sinh ngày 26/9/2001 và Bùi Khánh Ngọc N sinh ngày 29/12/2007. Hiện cháu Duy đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, trong thời gian chị T và anh L sống ly thân, cháu N đã được chị T chăm sóc chu đáo. Cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh L cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị T. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong sinh hoạt, học tập và phát triển bình thường của cháu N, có xét đến nguyện vọng của các con, căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N của chị T.

[2.2.2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Như nhận định trên, chị T là người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, có đủ điều kiện nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, anh L cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về quan hệ tài sản chung.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn L.

- Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn L có 02 con chung tên Bùi Khánh D sinh ngày 26/9/2001 và Bùi Khánh Ngọc N sinh ngày 29/12/2007. Hiện cháu Bùi Khánh D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao con chung tên Bùi Khánh Ngọc N cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Bùi Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Phạm Thị T đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009838 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên xem như nộp xong án phí.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. CT - TG;
- THADS h.CT - TG;
- UBND x.Long An – CT - TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Huỳnh Trúc